TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 13/2018/HNGĐ-PT
Ngày 12 - 7 - 2018
V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tài

Ông Trương Thanh Dũng

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Chúc Ly – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

***Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 07/2018/TLPT-HNGĐ ngày 13/3/2018 về tranh chấp "*chia tài sản sau ly hôn*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 13/2018/HNGĐ-ST ngày 19/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐ-PT ngày 04/5/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Diệu B, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ngân hàng V

Đại diện theo ủy quyền: Anh Trần Chí C, sinh năm 1977; chức vụ: Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh - Ngân V, chi nhánh huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (Theo văn bản ủy quyền số 37/NHNĐH – UQ ngày 01/7/2015) (có mặt).

2. Bà Lê Ngọc A1, sinh năm 1944 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3. Anh Võ Hùng L1, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

4. Ông Lê Minh N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: số O, đường L2, phường P, quận T1, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỗ ở: Số O1, L3, phường P1, Quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh (Chung cư L3, Lô B, phòng Z, Lầu Z1). (Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/6/2018).

5. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1950 (có mặt).

6. Bà Phạm Ái V1, sinh năm 1952 (vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Bích P3, sinh năm 1971 (vắng mặt).

8. Chị Trần Thị Út E, sinh năm 1982 (có mặt).

9. Chị Nguyễn Diệu K, sinh năm 1983 (có mặt).

10. Anh Hoàng Thanh G, sinh năm 1979 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

11. Chị Nguyễn Ngọc Đ2, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp O3, thị trấn G1, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

12. Chị Phạm Thị T2, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp D1, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

13. Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1960(vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp O4, thị trấn G1, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

14. Chị Phạm Thùy L4, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A1, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

15. Chị Phạm Thị H5, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C1, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

16. Anh Phan Đình D2, sinh năm 1973 (vắng mặt).

17. Anh Nguyễn Văn H2, sinh năm 1958. (vắng mặt).

18. Anh Dương Quốc H3, sinh năm 1961. (vắng mặt).

19. Chị Dương Thị Cẩm N1, sinh năm 1987. (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp O5, thị trấn G1, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

20. Anh Lý Minh Đ3, sinh năm 1970. (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp O4, thị trấn G1, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

21. Ông Trần Văn H4, sinh năm 1958. (vắng mặt).

22. Bà Đặng Thị E1, sinh năm 1958. (vắng mặt).

23. Anh Trần Út H4, sinh năm 1980. (vắng mặt).

24. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1987. (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn chị Nguyễn Diệu B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa hôm nay chị Nguyễn Diệu B và anh Nguyễn Minh T cùng trình bày:

Anh T và chị B được Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết cho ly hôn và con chung vào năm 2016, tuy nhiên về phần tài sản và nợ chưa được giải quyết nên phát sinh tranh chấp.

1/. Về tài sản:

1.1/. Phần tài sản anh T và chị B đã thống nhất cụ thể:

- 01 căn nhà chính kết cấu bê tông cốt thép nền lót gạch bông, mái bằng, ngang 7,2m, dài 19,9m; trị giá là 236.800.000 đồng; 01 căn nhà sau ngang 7,2m, dài 5,4m, cột cây dầu, vách và mái lợp tôn, đòn tay cây dầu nền tráng xi măng; trị giá 13.763.000 đồng; 01 mái hiên bên hông nhà ngang 3,6m, dài 7,5m, vách lá, mái lợp tôn, đòn tai sắt, cột cây gỗ địa phương, nền xi măng; trị giá 5.000.000 đồng. Tất cả gắn liền với đất.

- 01 bộ salon trị giá 7.500.000 đồng; 01 tủ tivi trị giá 5.000.000 đồng; 01 tủ phê trị giá 1.500.000 đồng; 01 trường kỷ trị giá 3.000.000 đồng; 01 tủ cây căm xe trị giá 3.000.000 đồng; 02 giường trị giá 2.000.000 đồng; 01 tủ bếp trị giá 1.000.000 đồng; 02 bộ ván trị giá 2.000.000 đồng; 01 miếng niệm vạn thành trị giá 1.500.000 đồng; 01 tivi Samsung 29inch trị giá 500.000 đồng; 02 đầu đĩa trị giá 200.000 đồng; 02 loa, 01 âm ly tổng trị giá là 4.000.000đ; 01 võ composite trị giá 3.000.000 đồng; 01 máy bơm nước D20, trị giá. 1.500.000 đồng; 01 máy xăng Vanga 60HP trị giá 1.500.000 đồng. Các tài sản trên do anh T đang quản lý.

1.2/. Tài sản chung anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Diệu B không thống nhất:

- Chị B xác định: Vợ chồng có 01 phần đất nuôi trồng thủy sản với diện tích qua đo đạc thực tế 61.159,lm^2, tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Minh T đứng tên. Nguồn gốc đất là của ông Nguyễn Văn H cho vợ chồng chị canh tác từ năm 2000. Từ khi được cho đất vợ chồng chị trực tiếp canh tác đến năm 2016 thì không canh tác nữa do vợ chồng mâu thuẫn ly hôn với nhau. Hiện nay phần đất này do anh Nguyễn Minh T, anh Hoàng Thanh G, chị Nguyễn Diệu K, ông Nguyễn Văn và bà Phạm Ái V1 cùng quản lý sử dụng. Yêu cầu chia phần đất này theo quy định pháp luật.

- Anh Nguyễn Minh T trình bày: Phần đất nuôi trồng thủy sản theo chị B trình bày có diện tích qua đo đạc thực tế là 61.159,lm^2 đây không phải tài sản chung của vợ chồng. Nguồn gốc phần đất này là của cha ruột anh là ông Nguyễn Văn H. Trước đây cha anh có rất nhiều đất vì để không đóng thuế vượt hạn điền nên năm 1995 khi Nhà nước có chủ trương kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì ông H cho anh đứng tên dùm phần đất với diện tích 52.960m^2 (phần đất hiện nay đang tranh chấp). Vào thời điểm kê khai đăng ký không có đo đạc thực tế nên diện tích chỉ là 52.960m^2, khi tranh chấp đo đạc thực tế thì diện tích là 61.159,lm^2.

Sau này anh cưới vợ thì cha anh có cho mượn một phần đất khoảng 30.000m^2 để canh tác tạo điều kiện sinh sống. Năm 2016, vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly hôn nên cha anh đã lấy lại canh tác một phần và cho vợ chồng người em gái là Nguyễn Diệu K và Hoàng Thanh G mượn canh tác một phần.

2/. Về nợ:

2.1/. Về nợ chung anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Diệu B thống nhất cùng có trách nhiệm trả:

- Tiền vay của bà Lê Ngọc A1 43.500.000 đồng.

- Tiền vay của chị Nguyễn Bích P3 11.000.000 đồng;

- Tiền tôm giống của anh Lý Minh Đ3 1.500.000 đồng;

- Tiền tôm giống của ông Nguyễn Thanh T3 5.000.000 đồng;

- Tiền vay của chị Nguyễn Diệu K và anh Hoàng Thanh G 11.800.000 đồng;

- Tiền cua giống của chị Phạm Thùy L4 11.500.000 đồng;

- Tiền vay của ông Lê Minh N số tiền 70.900.000 đồng;

- Vay của chị Phạm Thị H 03 chỉ vàng 24k;

- Tiền mua hàng tạp hóa của ông Nguyễn Văn H2 2.860.000 đồng;

- Tiền mua quần áo của ông Dương Quốc H3 1.416.000 đồng;

- Tiền mua giày dép của chị Dương cẩm N1 879.000 đồng;

- Tiền thức ăn nuôi tôm của anh Võ Hùng L1 77.000.000đ;

- Tiền cua giồng của chị Phạm Thị T2 1.300.000đ;

- Tiền gạo ông Phan Đình D2 1.000.000 đồng.

Anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Diệu B thống nhất và đồng ý trả số nợ trên.

2.2/. Về nợ anh T và chị B không thống nhất.

- Anh T xác định khoản 2002 vợ chồng anh có vay chị Nguyễn Ngọc Đ2 số tiền 30.000.000 đồng để sử dụng làm kinh tế trong gia đình cụ thể là mua xe ủi đất, tuy nhiên do làm ăn thất bại nên hiện nay chưa trả.

Chị B thừa nhận chỉ có vay của chị Nguyễn Ngọc Đ2 số tiền 60.000.000 đồng để mua xe ủi, khi vay thì không có làm giấy tờ gì. Tuy nhiên, năm 2008 đã trả được 45.000.000 đồng, việc trả này là do ông Nguyễn Văn H lấy tiền bán cá sấu để trả cho chị Đ2. Hiện nay chỉ còn nợ 15.000.000 đồng và đồng ý trả 15.000.000 đồng.

- Anh T xác định: Vào năm 2003 anh cầm cố giấy chứng nhận nhà ở để vay tiền Ngân hàng V chi nhánh huyện Đ số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay tiền để trả tiền thức ăn nuôi tôm 101.000.000 đồng và Cá Sấu giống 40.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn H, số tiền còn lại chi xài trong gia đình.

Chị B xác định: Số nợ vay Ngân hàng chị không biết vì không có ký tên vào hồ sơ vay vốn. Tuy nhiên, chị xác định vào thời điểm này vợ chồng có nuôi tôm công nghiệp có nợ tiền thức ăn nhưng khi anh T chạy xe cuốc đất thuê đã trả xong số tiền này. Ngoài ra vợ. chồng chị có xây dựng chuồng nuôi cá sấu và có nợ tiền Cá sấu giống nhưng cũng đã trả xong, không có sử dụng khoản tiền vay Ngân hàng. Đây là khoản nợ riêng của anh T nên yêu cầu anh T tự trả.

- Chị B xác định trong thời gian còn chung sống, vợ chồng có vay của chị Trần Thị Út E 01 chỉ vàng 24k. Anh T không thừa nhận số nợ trên.

- Ông Nguyễn Văn H trình bày: Trước đây do đất của ông nhiều để không vượt hạn điền nên vào năm 1995 ông cho anh T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 52.960m^2, qua đo đạc thực tế là 61.159,lm^2. Sau này anh T có gia đình ông cất nhà và cho mượn khoảng 30.000m^2 đất nuôi trồng thủy sản để canh tác tạo điều kiện ổn định cuộc sống. Khi vợ chồng của T và B ly hôn ông đã lấy lại toàn bộ phần đất nuôi trồng thủy sản. Hiện nay vợ chồng ông và vợ chồng chị Nguyễn Diệu K và anh Hoàng Thanh G đang trực tiếp quản lý sử dụng, ngoài ra năm 2017 ông có chuyển nhượng cho ông Trần Văn H4 một phần đất ngang 10m, dài 12m để cất nhà ở với số tiền 30.000.000 đồng.

Đối với phần đất anh T và chị B cất nhà ở ông đồng ý cho không yêu cầu.

Ông xác định từ trước đến này ông không có lấy khoản tiền nào của vợ chồng anh T và chị B để trả cho chị Đ2 cả.

- Anh Hoàng Thanh G trình bày: Vào khoảng năm 2013 cha vợ anh là ông Nguyễn Văn H có cho vợ chồng anh mượn 01 phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích khoảng 30.000m^2 để canh tác. Trên phần đất này anh có cất 01 chòi để ở. Trường hợp Tòa án giải quyết đất này thuộc về chị B thì anh yêu cầu trả lại giá trị căn chòi của anh theo biên bản định giá của Tòa án trước đây. Trường hợp Tòa án giải quyết đất này thuộc về ông H hoặc của anh T thì anh tiếp tục ở và không yêu cầu về giá trị căn chòi.

- Chị Nguyễn Ngọc Đ2 trình bày: Trước đây khoảng 15 năm chị có cho vợ chồng anh T và chị B vay số tiền 80.000.000 đồng, mục đích vay là để làm kinh tế trong gia đình, tuy nhiên do làm ăn thất bại nên đến nay chưa trả. Nay chị yêu cầu chị B và anh T cùng có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Bà Lê Ngọc A1 trình bày: Trước đây anh T và chị B khi còn chung sống với nhau có vay của bà số tiền 43.500.000 đồng. Nay bà yêu cầu anh T và chị B cùng có trách nhiệm trả số nợ trên. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

- Biên bản ghi lời khai ngày 11/7/2017 của ông Lê Minh N trình bày: Vào năm 2003 anh T và chị B có vay của ông số tiền 70.900.000 đồng. Khi vay có làm giấy nhận nợ nhưng không có thỏa thuận lãi suất. Nay ông yêu cầu anh T và chị B có trách nhiệm trả cho ông số tiền 70.900.000đ. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Đại diện Ngân hàng V, ông Trần Chí C trình bày:

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số 01/11/HĐTD ngày 24/6/2003 anh Nguyễn Minh T vay số tiền 200.000.000 đồng, mục đích vay là để xây nhà, lãi suất 1,2%/tháng. Tính đến ngày 10/01/2018 anh Nguyễn Minh T còn nợ tiền gốc: 149.900.000 đồng và tiền lãi 493.967.485 đồng. Tổng cộng vốn và lãi: 643.867.485 đồng. Để bảo đảm khoản vay này anh T và chị B thế chấp quyền sở hữu nhà để được vay vốn.

Căn cứ vào hợp đồng số 0l/11/HĐTD và HĐTD số 02/11/HĐTD, ngày 16/6/2004, anh Nguyễn Minh T vay số tiền là 80.000.000d, mục đích vay là để nuôi tôm. Tính đến ngày 10/01/2018 nợ gốc 900.000đ, tiền lãi 88.641.523 đồng.Tổng cộng gốc và lãi là 89.541.523 đồng. Để đảm bảo khoản vay này anh T đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh đứng tên với diện tích 52.960m^2.

Nay Ngân hàng yêu cầu anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Diệu B trả toàn bộ số tiền trên, về lãi suất yêu cầu tính lãi theo hợp đồng tín dụng đối với số nợ gốc. Trường hợp anh T và chị B không có khả năng trả nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản chế chấp để Ngân hàng thu hồi nợ.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/4/2017 chị Phạm Thị H5 trình bày: Vào cuối năm 2011 chị B và anh T có hỏi vay của chị 05 chỉ vàng 24k, vay không lãi. Sau đó chị B có trả được 02 chỉ, hiện còn nợ lại 03 chỉ vàng 24k. Nay anh T và chị

B chia tài sản đối với số nợ này chị tự thỏa thuận với anh T và chị B, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/4/2017 anh Phan Đình D2 trình bày: Trước đây không nhớ rõ thời gian nào anh T và chị B có mua gạo ở cửa hàng của anh và còn thiếu lại số tiền 1.000.000 đồng, tuy nhiên đây là số tiền nhỏ nên yêu cầu tự thỏa thuận với anh T và chị B, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 21/3/2017 chị Phạm Thị T2 trình bày: Vào cuối năm 2013 chị có bán cua giống cho anh T và chị B. Hiện nay còn thiếu chị 1.300.000 đồng. Nay chị yêu cầu anh T và chị B cùng trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/3/2017 ông Dương Quốc H3 trình bày: Trước đây anh T và chị B có mua quần áo tại cửa hàng của ông và còn nợ số tiền 1.416.000 đồng. Nay ông yêu cầu anh T và chị B cùng trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Biên bản ghi lời khai ngày 06/3/2017 của ông Nguyễn Văn H2 trình bày: Anh T và chị B có mua hàng hóa tại cửa hàng của ông và còn nợ số tiền 2.860.000 đồng. Nay ông yêu cầu anh T chị B cùng trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Biên bàn ghi lời khai ngày 21/4/2017 anh Lý Minh Đ3 trình bày: Vào khoảng năm 2014 anh T và chị B có mua tôm giống của anh và còn nợ anh số tiền 1.500.000 đồng. Nay anh yêu cầu anh T và chị B cùng trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Biên bản ghi lời khai ngày 21/3/2017 chị Dương Cẩm N1 trình bày: Anh T và chị B có mua giày dép, cặp, nón tại cửa hàng của chị và còn nợ chị 879.000 đồng. Nay chị yêu càu anh T và chị B cùng trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Biên bản ghi lời khai ngày 20/4/2017 chị Phạm Thùy L4: vào khoảng năm 2011, anh T chị B có mua cua giống của chị và còn nợ 11.500.000 đồng. Nay chị yêu cầu anh T và chị B cùng trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Anh Võ Hùng L1 trình bày: Khoảng năm 2012 anh T, chị B có mua thức ăn nuôi tôm tại đại lý thức ăn do anh làm chủ và còn nợ số tiền 77.000.000 đồng. Nay anh yêu cầu anh T và chị B cùng trả số tiền trên, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Biên bản ghi lời khai ngày 28/11/2016 chị Trần Bích P3: Anh T và chị B có mượn tiền của chị tổng cộng 11.000.000 đồng. Nay chị yêu cầu anh T và chị B cùng trả, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Biên bản ghi lời khai ngày 28/11/2016 chị Trần Thị Út E: Anh T và chị B có vay của chị 01 chỉ vàng 24k. Nay yêu cầu anh T và chị B trả số nợ trên, ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Biên bản ghi lời khai ông Trần Văn H4 ngày 26/6/2017: Xác định tháng 4/2017 ông có nhận chuyển nhượng 01 phần đất ngang 10m, dài 12m của ông

Nguyễn Văn H với giá 30.000.000 đồng, khi chuyển nhượng có làm giấy tay với ông H, có anh T chứng kiến. Trên phần đất ông cất căn nhà ở. Nay chị B yêu cầu chia phần đất trong đó có một phần đất hiện ông quản lý. Trường hợp Tòa án giải quyết giao phần đất cho chị B thì ông sẽ giao lại đất và yêu cầu ông H giao trả lại số tiền ông chuyển nhượng, trường hợp đất thuộc về ông H hoặc anh T thì ông tiếp tục sử dụng.

- Biên bản ghi lời khai của chị Nguyễn Thị M và anh Trần Út H4, ngày 28/6/2017, biên bản ghi lời khai bà Đặng Thị E1, ngày 27/6/2017 cùng thống nhất với lời trình bày cùa ông H4 và không có ý kiến gì khác.

Từ nội dung nêu trên tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 19/01/2018 Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về tài sản chung:

- Chia cho anh Nguyễn Minh T:

+ 01 căn nhà chính kết cấu bê tông cốt thép nền lót gạch bông, mái bằng, ngang 7,2m, dài 19,9rp (gắn liền với đất);

+ 01 căn nhà sau ngang 7,2m, dài 5,4m, cột cây dầu, vách và mái lợp tôn, đòn tay cây dầu nền tráng xi măng (gắn liền với đất);

+ 01 mái hiên bên hông nhà ngang 3,6m, dài 7,5m, vách lá, mái lợp tôn, đòn tay sắt, cột cây gỗ địa phương, nền xi niăng (gắn liền với đất);

+ 01 bộ salon; 01 tủ tivi; 01 tủ phê; 01 trường kỷ; 01 tủ cây căm xe; 02 giường; 01tủ bếp; 02 bộ ván; 01 miếng niệm Vạn Thành; 01 tivi Samsung 29inch; 02 đầu đĩa, 02 loa, 01 âm ly; 01 võ composite; 01 máy bơm nước D20; 01 máy xăng Vanga 60HP. Hiện nay các tài sản trên anh T đang quản lý được giữ nguyên.

- Chia cho chị Nguyễn Diệu B: Giá trị tài sản được chia tương ứng với số tiền là: 146.381.500 đồng. Buộc anh Nguyễn Minh T có trách nhiệm giao lại số tiền trên cho chị B.

- Không chấp nhận yêu cầu chia diện tích đất 61.159,1 m^2, nằm tại thửa 594 và 595 tờ bản đồ số 12 (bản đồ 299) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Minh T đứng tên, tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

2. Về nợ chung:

- Chấp nhận một yêu cầu độc lập của Ngân hàng V buộc anh Nguyên Minh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng tiền vốn 75.850.000đ và lãi suất phát sinh tính đến ngày 10/01/2018 là 335.624.523 đồng (trường hợp anh T không có khả năng trả nợ đối với số tiền gốc 900.000 đồng, tiên lãi 88.641.523 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 89.541.523 đồng thì Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số

865559, diện tích 52.960m^2 do anh Nguyên Minh T đứng tên, tọa lạc tại ấp A, xã L để thu hồi nợ.

Buộc chị Nguyễn Diệu B trả cho Ngân hàng V chi nhánh huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu số tiền vốn là 74.950.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 10/01/2018 là 246.983.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thùy L4. Buộc anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ trả cho chị L4 số tiền 11.500.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Võ Hùng L1. Buộc anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ trả cho anh Hùng L1 số tiên 77.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Ngọc A1. Buộc chị Nguyễn Diệu B có nghĩa vụ giao trả cho bà A1 số tiền 43.500.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà giữa Ngân hàng V với anh Nguyễn Minh T.

- Buộc anh Nguyễn Minh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc Đ2 số tiền 40.000.000 đồng; ông Lý Minh Đ3 số tiền 1.500.000 đồng; chị Nguyễn Diệu K số tiền 11.800.000 đồng; ông Nguyễn Thanh T3 số tiền 5.000.000 đồng; ông Dương Quốc H3 số tiền 1.416.000 đồng; chị Dương Cẩm N1 số tiền 879.000 đồng; chị Phạm Thị T2 số tiền 1.300.000 đồng; chị Nguyễn Bích P3 số tiền 11.000.000 đồng.

- Buộc chị Nguyễn Diệu B có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Ngọc Đ2 số tiền 40.000.000 đồng; ông Lê Minh N số tiền 70.900.000 đồng; chị Trần Út E 01 chỉ vàng 24K (loại vàng đang lưu hành trên thị trường); ông Nguyễn Văn H2 số tiền 2.860.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, chị Nguyễn Diệu B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Diệu B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm: Về nợ chung đối với các khoản vay có tranh chấp đều được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân nên anh T, chị B phải có nghĩa vụ cùng chịu trách nhiệm trả nợ như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp, do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị B.

Về án phí: Như nội dung nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm thì chị B phải chịu nghĩa vụ thanh toán với số tiền là 482.693.000 đồng nhưng do có sai sót về số tiền chịu nghĩa vụ nên dẫn đến án phí chị B phải chịu chưa đúng. Do đó, đề nghị

Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bô luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, qua ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét kháng cáo của chị Nguyễn Diệu B không đồng ý toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 19/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử thấy rằng: Về nợ chung: Anh Nguyễn Minh T và chị Nguyễn Diệu B thống nhất các khoản nợ cùng có trách nhiệm trả với tổng số tiền là 238.655.000 đồng. Riêng đối với việc nợ chị H5 03 chỉ vàng 24k và nợ ông D2 1.000.000 đồng thì ông D2, chị H5 không yêu cầu giải quyết, sẽ thỏa thuận về việc trả nợ với anh T, chị B sau. Do đó, Tòa chỉ xem xét, giải quyết đối với số nợ chung tổng cộng là 238.655.000 đồng. Anh T, chị B đồng ý chia đôi số tiền nợ trên nên anh T, chị B mỗi người có trách nhiệm trả nợ với số tiền là 119.327.500 đồng. Về tài sản chung: Anh T, chị B thống nhất giá trị căn nhà chính là 236.800.000 đồng, giá trị căn nhà phụ là 13.763.000 đồng, mái hiên bên hông nhà có giá trị là 5.000.000 đồng và các tài sản trong nhà với tổng số tiền là 37.200.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của anh, chị thống nhất là 292.763.000 đồng. Anh T, chị B đồng ý chia đôi giá trị tài sản trên nên anh, chị mỗi người được chia giá trị tài sản là 146.381.500 đồng. Hiện căn nhà và tài sản đều do anh T đang quản lý, sử dụng nên anh T có trách nhiệm hoàn trả giá trị tài sản cho bị B với số tiền 146.381.500 đồng.

[3] Đối với diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế 61.159,1m^2, đất tại thửa số 594, 595, tờ bản đồ số 12, đất do anh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc phần đất này thì anh T, chị B đều thống nhất là của ông H, anh T xác định đất là do ông H tặng cho riêng anh, chị B cho rằng phần đất này là ông H tặng cho anh T và chị B đến năm 1995 anh T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét thấy: Anh T, chị B thống nhất xác định anh, chị sống chung từ năm 1998 cho đến năm 2003 thì đăng ký kết hôn (ngày 22/10/2003). Như vậy, có căn cứ xác định phần 61.159,1m^2, đất tại thửa số 594, 595, tờ bản đồ số 12 anh T được tặng cho trước khi kết hôn với chị B, trong quá trình chung sống thì anh T không sáp nhập tài sản riêng này vào tài sản chung với chị B trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định tại khoản 1 năm 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì toàn bộ phần diện tích đất này là tài sản riêng của anh T như cấp sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[4] Về khoản nợ vay Ngân hàng V vào năm 2003 theo hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD ngày 24/6/2003, hiện nợ gốc là 149.900.000 đồng và lãi 493.967.485 đồng. Xét thấy: Anh T thừa nhận anh là người trực tiếp vay tiền và chị B không có ký tên trong hợp đồng vay, anh T xác định có dùng khoản tiền vay này để trả nợ tiền thức ăn nuôi tôm công nghiệp 101.000.000 đồng, trả tiền cá sấu giống 40.000.000 đồng, số tiền còn lại dùng để chi tiêu trong gia đình. Tại phiên tòa anh T và ông H thống nhất xác định ông H đã chuyển nhượng đất của ông H cho đại lý Ngọc Điệp (nay là đại lý Phú Tấn) để trả số nợ 350.000.000 đồng, trong đó ông H nợ 248.000.000 đồng và ông H trả nợ thay cho anh T số tiền 101.000.000 đồng. Do đó, sau khi vay tiền thì anh T đã trả lại cho ông H số tiền 101.000.000 đồng mà ông H đã trả nợ thay cho anh trước đó. Lời trình bày này của ông H, anh T phù hợp với lời khai ngày 02/7/2018 của bà Vũ Ngọc Đ3 (đại lý thức ăn nuôi trồng thủy sản Ngọc Đ3) xác định *"...Năm 2003 thì anh T nợ tôi với số tiền 102.000.000 đồng, anh T đã trả đủ hiện nay không còn nợ tôi, ông H trả nợ thay cho anh Toàn..."*. Tại phiên tòa, chị B cũng xác định anh T, chị B có nợ tiền thức ăn của đại lý Ngọc Đ3 số tiền 101.000.000 đồng và hiện anh, chị cũng đã trả hết khoản nợ tiền thức ăn tại đại lý Ngọc Đ3 và ông H là người trả số nợ trên thay anh, chị. Chị B cho rằng sau khi ông H đã trả hết số tiền nợ thức ăn trên cho anh, chị thì anh, chị đã trả tiền lại cho ông H từ số tiền làm xe cuốc của anh T nhưng chị B không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Từ đó, có căn cứ xác định anh T đã dùng khoản tiền vay này để trả nợ chung của chị B và anh T đối với số nợ 101.000.000 đồng. Ngoài ra, chị B cũng thừa nhận trước đó có nợ tiền cá Sấu giống 40.000.000 đồng nên có căn cứ buộc chị B có trách nhiệm trả ½ số nợ này với anh T. Anh T xác định toàn bộ số tiền vay còn lại là chi tiêu trong gia đình nhưng anh T không có chứng cứ để chứng minh cho việc có sử dụng số tiền còn lại để sử dụng chung cho gia đình nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày của anh T. Do đó, có căn cứ để xác định khoản tiền vay theo hợp đồng số 01/2011/HĐTD ngày 24/6/2003 thì chị B có sử dụng để trả nợ chung của anh, chị là 141.000.000 đồng nên chị B chỉ phải chịu trách nhiệm trả nợ chung với anh T theo khoản vay này với tiền 141.000.000 đồng, anh chị đã trả nợ 50.100.000 đồng tiền nợ gốc nên chị B có trách nhiệm trả nợ vay Ngân hàng V số tiền vay gồm: Nợ gốc: (141.000.000 – 50.100.000) : 2 = 45.450.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 10/01/2018 là 149.771.996 đồng.

[5] Đối với khoản tiền vay của chị Nguyễn Ngọc Đ2, xét thấy: Anh T xác định năm 2002 anh, chị có vay chị Đ2 80.000.000 đồng, chị B thừa nhận chỉ mượn chị Đ2 số tiền 60.000.000 đồng. Chị Đ2 cũng không làm giấy tờ gì chứng minh có cho anh T, chị B mượn số tiền 80.000.000 đồng nên chỉ có căn cứ buộc chị B trả ½ khoản nợ cho chị Đ2 theo sự thừa nhận của chị B. Buộc chị B trả cho chị Đ2 30.000.000 đồng, anh T thừa nhận mượn chị Đ2 80.000.000 đồng nên anh T có trách nhiệm trả cho chị B số tiền còn lại là 50.000.000 đồng như cấp sơ thẩm nhận định là phù hợp.

[6] Về án phí: Do có sửa một phần bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ của chị B đối với Ngân hàng V nên sửa một phần về án phí. Như nội dung nhận định nêu trên thì có căn cứ buộc anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 709.382.012 đồng nên án phí phải chịu là 32.375.280 đồng; chị Nguyễn Diệu B có nghĩa vụ thanh toán số tiền 346.381.996 đồng nên án phí phải chịu là 17.319.099 đồng.

[7] Tại phần quyết định, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên buộc anh T, chị B có nghĩa vụ thanh toán nợ tương ứng với nghĩa vụ mà anh, chị phải chịu. Tuy nhiên, về trách nhiệm trả nợ cho chị Nguyễn Ngọc Đ2 cần buộc anh T phải chịu với số tiền 49.800.000 đồng, chị B chịu 30.200.000 đồng để phù hợp với nghĩa vụ mà anh, chị phải chịu. Do đó, cấp phúc thẩm sửa một phần nội dung quyết định này của cấp sơ thẩm.

[8] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Diệu B, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 19/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

[9] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận một kháng cáo của chị Nguyễn Diệu B, sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ về án phí. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Án phí phúc thẩm chị Nguyễn Diệu B không phải chịu.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Nguyễn Diệu B. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2018/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung:

- Chia cho anh Nguyễn Minh T các tài sản sau:

+ 01 căn nhà chính kết cấu bê tông cốt thép nền lót gạch bông, mái bằng, ngang 7,2m, dài 19,9m (gắn liền với đất);

+ 01 căn nhà sau ngang 7,2m, dài 5,4m, cột cây dầu, vách và mái lợp tôn, đòn tay cây dầu nền tráng xi măng (gắn liền với đất);

+ 01 mái hiên bên hông nhà ngang 3,6m, dài 7,5m, vách lá, mái lợp tôn, đòn tay sắt, cột cây gỗ địa phương, nền xi niăng (gắn liền với đất);

+ 01 bộ salon; 01 tủ tivi; 01 tủ phê; 01 trường kỷ; 01 tủ cây căm xe; 02 giường; 01tủ bếp; 02 bộ ván; 01 miếng niệm Vạn Thành; 01 tivi Samsung 29inch; 02 đầu đĩa, 02 loa, 01 âm ly; 01 võ composite; 01 máy bơm nước D20; 01 máy xăng Vanga 60HP. Hiện nay các tài sản trên anh T đang quản lý được giữ nguyên.

- Chia cho chị Nguyễn Diệu B:

Giá trị tài sản được chia tương ứng với số tiền là: 146.381.500 đồng. Buộc anh Nguyễn Minh T có trách nhiệm giao cho chị B số tiền 146.381.500 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia diện tích đất 61.159,1 m^2, tại thửa số 594 và thửa số 595 tờ bản đồ số 12 (bản đồ 299) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Minh T đứng tên, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí như sau:

Cạnh hướng Đông giáp phần đất ông Nguyễn Quốc K1 cạnh dài 106,22m + 50,23m.

Cạnh hướng Tây giáp kênh Rạch Cóc cạnh dài 36,4m + 21,24m + 21,41 + 28,90m + 13,69m + 13,27m + 20,41m+ 28,48m + 4,54m.

Cạnh hướng Nam giáp kênh Lô 6 cạnh dài 6,03m + 6,31 m + 76,85m + 5,76m + 35,58m + 41, 63m + 25966m + 30,42m + 25,96m + 37,26m + 33,95m + 44,96m.

Cạnh hướng Bắc giáp ông Nguyễn Thảo N3 canh dài 54,04m + 142,50m + 171m.

3. Về nợ chung:

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của Ngân hàng V. Buộc anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V tiền vốn 105.350.000 đồng và lãi suất phát sinh tính đến ngày 10/01/2018 là 432.837.012 đồng (trường hợp anh T không có khả năng trả nợ đối với số tiền gốc 900.000 đồng, tiền lãi 88.641.523 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 89.541.523 đồng thì Ngân hàng phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số 865559 diện tích 52.960m^2 do anh Nguyên Minh T đứng tên, tọa lạc tại ấp A, xã L để thu hồi nợ).

- Buộc chị Nguyễn Diệu B có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V số tiền vốn 45.450.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 10/01/2018 là 149.771.996 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Diệu B. Tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sở hữu nhà giữa Ngân hàng V với anh Nguyễn Minh T.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thùy L4. Buộc anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ trả cho chị L4 số tiền 11.500.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Võ Hùng L1. Buộc anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ trả cho anh Hùng L1 số tiền 77.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Lê Ngọc A1. Buộc chị Nguyễn Diệu B có nghĩa vụ giao trả cho bà A1 số tiền 43.500.000 đồng.

- Buộc anh Nguyễn Minh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Ngọc Đ2 số tiền 49.800.000 đồng đồng; chị Nguyễn Diệu K số tiền 11.800.000 đồng; ông Nguyễn Thanh T3 số tiền 5.000.000 đồng; ông Dương Quốc H3 số tiền 1.416.000 đồng; chị Nguyễn Bích P3 số tiền 11.000.000 đồng; ông Lý Minh Đ3 số tiền 1.500.000 đồng; chị Phạm Thị T2 số tiền 1.300.000 đồng; chị Dương Cẩm N1 số tiền 879.000 đồng.

- Buộc chị Nguyễn Diệu B có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Ngọc Đ2 số tiền 30.200.000 đồng; ông Lê Minh N số tiền 70.900.000 đồng; chị Trần Út E 01 chỉ vàng 24K (loại vàng đang lưu hành trên thị trường); ông Nguyễn Văn H2 số tiền 2.860.000 đồng;

3. Về án phí:

- Anh Võ Hùng L1 được nhận lại số tiền dự nộp tạm ứng án phí 1.925.000 đồng theo biên thu số 007780, ngày 05/9/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Bà Lê Ngọc A1 được nhận lại số tiền dự nộp tạm ứng án phí 1.087.000 đồng theo biên thu số 0000770, ngày 15/02/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Chị Phạm Thùy L4 được nhận lại số tiền dự nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên thu số 0006420, ngày 11/5/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Ngân hàng V chi nhánh huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu phải nộp án phí 200.000 đồng, Ngân hàng đã nộp tạm ứng án phí 14.964.000 đồng theo biên lai thu số 0000531 ngày 03/8/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Sau khi khấu trừ được hoàn lại số tiền 14.764.000 đồng.

- Anh Nguyễn Minh T nộp án phí với số tiền 32.375.280 đồng đồng.

- Chị Nguyễn Diệu B nộp án phí với số tiền 17.319.099 đồng, chị B đã dự nộp tạm ứng án phí 18.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 004477 ngày 18/7/2013 và biên lai thu số 0000562, ngày 21/8/2015 tại Chi cục Thi hành án dân

sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Sau khi đối trừ chị B được hoàn lại số tiền 680.901 đồng.

Án phí phúc thẩm chị Nguyễn Diệu B không phải chịu. Chị B đã dự nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0006940 ngày 01/02/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Cao Thị Túy Giang

Nơi nhận:
-TAND cấp cao tại TP. HCM (1b);
-VKSND tỉnh Bạc Liêu (1b);
-TAND huyện Đ (1b);
- VKSND huyện Đ (1b);
-CCTHADS huyện Đ (1b);
-Đương sự (26b);
-Lưu HS.